

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2019/DS-ST

Ngày: 11 – 6 – 2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Dân

2. Bà Trần Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 10, 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 367/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 142C, L Th K, khóm 7, phường 6, Tp.C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc Tr, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số 78, ấp X Ch, xã H Th, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Số 78, ấp X Ch, xã H Th, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Nh trình bày: Ông có bán thức ăn tôm cho anh Nguyễn Quốc Tr từ ngày 29/12/2014 đến ngày 24/12/2016. Việc mua bán chỉ giao dịch bằng lời nói, không có hợp đồng. Cụ thể như sau:

Đợt 1: Từ ngày 29/12/2014 đến ngày 09/3/2015, sau khi kết toán nợ, anh Tr còn nợ ông số tiền 23.791.000đ chưa thanh toán.

Đợt 2: Từ ngày 18/3/2016 đến ngày 24/12/2016, sau khi kết toán nợ, anh Tr còn nợ ông số tiền 22.192.000đ chưa thanh toán.

Từ nội dung trên, ông yêu cầu anh Tr phải trả cho ông số tiền nợ đợt 1 là 23.791.000đ, tính lãi suất 1,6%/tháng, thời gian 48 tháng bằng 18.271.488đ và số tiền nợ đợt 2 là 22.192.000đ, tính lãi suất 1,6%/tháng, thời gian 28 tháng bằng 9.941.120đ; tổng các khoản ông yêu cầu anh Tr phải thanh toán cho ông là 74.195.000đ.

* Bị đơn – anh Nguyễn Quốc Tr trình bày: Anh có giao dịch mua thức ăn tôm của ông Nh, về thời gian, số lượng, giá cả mua bán bao nhiêu anh không xác định được, nhưng hình thức mua bán là gói đầu, đợt mua sau sẽ thanh toán cho đợt mua trước. Mỗi lần nợ thì ông Nh ghi cho anh một phiếu, khi anh trả nợ thì ông Nh lấy phiếu đó lại và giao cho anh phiếu khác. Lần giao dịch cuối cùng là ngày 24/12/2016, ông Nh chốt nợ lại cho anh chỉ còn số nợ 22.192.000đ và ghi cho anh một phiếu nợ hiện anh còn giữ. Nay anh đồng ý trả cho ông Nh số tiền 22.192.000đ, không đồng ý trả lãi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị B trình bày: Trước đây, vợ chồng chị có mua thức ăn tôm của ông Nh. Quá trình mua bán không ký hợp đồng mà chỉ giao dịch bằng lời nói với nhau. Sau khi kết toán nợ cuối cùng thì ông Nh có ghi cho anh Tr một phiếu nợ với số tiền 22.192.000đ. Do chị và anh Tr là vợ chồng, cùng làm ăn chung nên chị đồng ý cùng anh Tr thanh toán số tiền nợ trên cho ông Nh, không đồng ý thanh toán lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn Nh chỉ khởi kiện và yêu cầu anh Nguyễn Quốc Tr thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông. Do đó, ông Nh tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn; anh Tr tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án là đúng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với chị Nguyễn Thị B tuy không khởi kiện, không bị kiện nhưng chị B và anh Tr là vợ chồng, cùng làm ăn, sinh hoạt chung nên chị B đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ cùng anh Tr, do đó, chị B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về loại việc tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Theo nguyên đơn trình bày, thời gian kết toán nợ đợt 1 là ngày 09/3/2015, đến ngày 22/4/2019 nguyên đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện đã hết. Đối với số tiền nợ đợt 2, theo nguyên đơn trình bày kết toán ngày 24/12/2016, đến ngày 22/4/2019 nguyên đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vẫn đảm bảo theo quy định.

[2] Về nội dung: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn đặt ra được xác định là hợp đồng mua bán hàng hoá; hàng hoá các bên mua bán là loại thức ăn tôm công nghiệp.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định việc giao dịch mua bán thức ăn tôm đã chấm dứt từ năm 2016, vấn đề còn lại là khoản nợ phải thanh toán sau khi kết thúc hợp đồng mua bán nên chấp nhận làm cơ sở thanh lý hợp đồng. Song, vấn đề tranh chấp giữa các bên là khoản tiền nợ trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán thức ăn tôm và khoản tiền lãi phát sinh do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[4] Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giao dịch mua bán thức ăn tôm, các bên không giao kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ giao dịch bằng lời nói; việc giao nhận hàng cũng không có biên bản hay hoá đơn, chứng từ giao, nhận; khi quyết toán nợ, đôi bên cũng không gặp nhau làm văn bản đối chiếu, thống nhất xác nhận số nợ mà chỉ do nguyên đơn tự theo dõi sổ sách, ghi chép nợ báo lại cho bị đơn. Quá trình hoà giải vụ án và xét xử tại phiên toà, ông Nh cho rằng anh Tr còn nợ 02 khoản tiền: Đợt 1 nợ 23.791.000đ, đợt 2 nợ 22.192.000đ. Anh Tr và chị B chỉ thừa nhận còn nợ ông Nh các khoản là 22.192.000đ. Do đó, chỉ có cơ sở xác định anh Tr còn nợ ông Nh số tiền 22.192.000đ là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm thanh toán: Quá trình giao dịch mua bán thức ăn tôm, chỉ giao dịch giữa ông Nh với anh Tr và tại phiên toà, ông Nh cũng yêu cầu anh Tr có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông. Tuy nhiên, chị B cho rằng, chị và anh Tr là vợ chồng, việc mua bán, làm ăn cũng chung của vợ chồng chị nên trách nhiệm trả nợ thuộc về vợ chồng chị. Vì vậy, buộc anh Tr và chị B cùng có nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho ông Nh là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Thời điểm ông Nh kết toán nợ cuối cùng cho anh Tr thể hiện ngày 20/01/2017, thời điểm này Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này. Trong trường hợp này, các bên không có thoả thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm, tương đương 0,8333%/tháng.

Từ ngày 20/01/2017 (ngày kết toán nợ cuối cùng) đến 11/6/2019 (ngày tuyên án sơ thẩm) là 02 năm 04 tháng 22 ngày, lãi suất được xác định là: $22.192.000đ \times 0,833\% \times 28 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 5.311.625đ$.

Như vậy, tổng số nợ gốc, nợ lãi buộc anh Tr và chị Biên phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh là $22.192.000đ + 5.311.625đ = 27.503.625đ$, làm tròn số là 27.503.000đ.

[7] Đối với khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán của đợt 1 là 23.791.000đ và khoản lãi phát sinh trên số nợ này, xét thấy như phân tích ở đoạn

[1] thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Theo tinh thần hướng dẫn tại khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trong trường hợp này, ông Nh chỉ có quyền yêu cầu đòi lại tài sản là khoản tiền gốc, chứ không còn quyền yêu cầu khoản tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, như đã phân tích và đánh giá ở đoạn [4] nêu trên thì không có căn cứ xác định anh Tr còn nợ ông Nh số tiền này. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nh đối với số tiền 23.791.000đ.

[8] Đối với khoản nợ lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền 23.791.000đ, tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nh về việc yêu cầu anh Nguyễn Quốc Tr thanh toán phần nợ lãi cho ông. Ông Nh không được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Ông Nh không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[9] Về án phí: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Quốc Tr là người phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông Nguyễn Văn Nh nên anh Tr và chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Văn Nh phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận, ông đã nộp tạm ứng nên được đối trừ chuyển thu, phần còn thừa, ông được hoàn lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 429, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nh – buộc anh Nguyễn Quốc Tr và chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh tổng số tiền 27.503.000đ (*Hai mươi bảy triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng*). Trong đó, nợ gốc: 22.192.000đ, nợ lãi: 5.311.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nh buộc anh Nguyễn Quốc Tr và chị Nguyễn Thị B thanh toán cho ông số tiền 23.791.000đ.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nh về việc yêu cầu anh Nguyễn Quốc Tr và chị Nguyễn Thị B thanh toán khoản nợ lãi cho ông trên khoản nợ gốc 23.791.000đ.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị B và anh Tr phải chịu 1.375.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Nh phải chịu án phí 1.189.000đ, ngày 22/4/2019, ông Nh đã nộp tạm ứng án phí 1.398.000đ theo biên lai số 03 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được hoàn lại 209.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

Hứa Minh Hải